

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **113/2023/HNGĐ – ST**

Ngày: 11-12-2023

V/v: “*Hủy kết hôn trái pháp luật,
nuôi con*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thận và ông Trần Đức Hòa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa:
Bà Mai Thị Thanh Tâm – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 176/2023/TLST- HNGĐ, ngày 26 tháng 10 năm 2023 về việc “Hủy kết hôn trái pháp luật, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 307/2023/QĐXX - ST ngày 28 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Điều Thị H (tên thường gọi: Thị H), sinh năm: 1988.

Địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Bị đơn: anh Điều K, sinh năm 1988

Địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

(Đương sự vắng mặt và có văn bản xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 25/9/2023, nguyên đơn chị Điều Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Điều K tự nguyện chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước ngày 21/10/2004, khi đăng ký kết hôn do không hiểu biết nên đăng ký kết hôn khi anh chị chưa đủ tuổi theo quy định pháp luật. Chị yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật với anh Điều K.

Về con chung: Chị và anh Điều K có 03 người con chung, họ tên là: Điều Thị N, sinh ngày 14/7/2005; Điều Thị T, sinh ngày 10/4/2009; Điều K1, sinh ngày 16/01/2013. Chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung. Về cấp dưỡng, tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản lời khai chị H yêu cầu Tòa án giải quyết: hủy kết hôn trái pháp luật với anh Điều K và công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị và anh K kể từ thời điểm anh chị đủ tuổi kết hôn theo quy định pháp luật. Về con chung, cấp dưỡng, tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình thụ lý vụ án. bị đơn anh Điều K trình bày: Về quan hệ hôn nhân: anh và chị H tự nguyện chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước ngày 21/10/2004, khi đăng ký kết hôn do không hiểu biết nên đăng ký kết hôn khi anh chị chưa đủ tuổi theo quy định pháp luật. Chị H yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật thì anh cũng đồng ý.

Về con chung: anh và chị H có 03 người con chung, họ tên là: Điều Thị N, sinh ngày 14/7/2005; Điều Thị T, sinh ngày 10/4/2009; Điều K1, sinh ngày 16/01/2013. Anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung. Về cấp dưỡng, tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản lời khai bị đơn anh K trình bày: Hiện nay anh cũng đồng ý với ý kiến của chị H là yêu cầu Tòa án giải quyết hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh và chị H, công nhận quan hệ hôn nhân của anh và chị H kể từ thời điểm anh chị đủ tuổi kết hôn theo quy định pháp luật. Về con chung, cấp dưỡng, tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân (UBND) xã Đồng Nai trình bày: UBND xã Đồng Nai đồng ý yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật của nguyên đơn. UBND xã Đồng Nai đề nghị Tòa án giải quyết hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh Điều K và chị Thị H, công nhận quan hệ hôn nhân của anh K và chị H từ thời điểm đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. UBND xã Đồng Nai xin vắng mặt trong quá trình tố tụng.

Các đương sự vắng mặt và có văn bản xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

Quan điểm của đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa: Về thủ tục tố tụng: Không có ý kiến gì. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Điều Thị H (Thị H): Hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Điều Thị H (Thị H) và anh Điều K do vi phạm về độ tuổi đăng ký kết hôn; Công nhận quan hệ hôn nhân của chị Điều Thị H (Thị H) và anh Điều K từ thời điểm anh chị đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Về con chung, cấp dưỡng, tài sản và nợ: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về án phí: Đương sự nộp theo luật định.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Theo đơn khởi kiện chị Điều Thị H (tên thường gọi Thị H) yêu cầu Tòa án giải quyết hủy kết hôn trái pháp luật, nuôi con chung với anh Điều K; chị H và anh K có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Anh K có nơi cư trú tại thôn 2 xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử nhận thấy đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình. Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Xác định vụ án hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Đối với việc giải quyết vắng mặt các đương sự. Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình thụ lý giải quyết vụ án, các đương sự đều có văn bản xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Xét về yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật của nguyên đơn chị Điều Thị H (Thị H) Hội đồng xét xử xét thấy:

Chị Điều Thị H (Thị H) và anh Điều K kết hôn tự nguyện, anh chị đăng ký kết hôn ngày 21/10/2004 tại UBND xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước là đúng thẩm quyền. Căn cứ văn bản của UBND xã Đồng Nai là nơi thực hiện việc đăng ký kết hôn cho chị H và anh K xác nhận: *Trong giấy khai sinh anh Điều K sinh ngày 01/01/1986, trong giấy kết hôn tên Điều K sinh năm 1979 là do hồ sơ gốc sổ hộ khẩu, giấy chứng minh nhân dân lưu trữ tại Công an mang tên Điều K sinh năm 1986. Khi làm thủ tục đăng ký lấy theo thông tin do người yêu cầu cung cấp* (căn cứ tờ khai đăng ký kết hôn của anh Điều K do UBND xã Đồng Nai cung cấp có nội dung: Người khai: Điều K sinh năm 1979, Thị H, sinh năm 1986). Căn cứ các giấy tờ, tài liệu chị H cung cấp cho Tòa án như: Giấy khai sinh số 115 của chị H do UBND xã Đồng Nai cấp; Căn cước công dân số 070188003465 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội – Bộ Công an cấp ngày 29/4/2021 đều thể hiện chị H có họ tên đầy đủ là Điều Thị H sinh ngày 01/01/1988; căn cứ căn cước công dân số 070086008156 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội – Bộ Công an cấp ngày 12/8/2021 anh K có họ tên đầy đủ là Điều K, sinh ngày 01/01/1986. Ngoài ra, các giấy khai sinh các con chung của anh K và chị H gồm các cháu: Điều Thị T, Điều K1, Điều Thị N đều thể hiện anh Điều K sinh năm 1986, chị Thị H sinh năm 1988.

Tại các biên bản lời khai anh Điều K và chị Điều Thị H (tên thường gọi: Thị H) đều thừa nhận khi đăng ký kết hôn anh chị chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn. Do đó, tại thời điểm đăng ký kết hôn anh Điều K và chị Điều Thị H (Thị H) đã vi phạm quy định về điều kiện đăng ký kết hôn là chưa đủ tuổi kết hôn (chị H tính tại thời điểm đăng ký kết hôn: 16 tuổi 09 tháng 20 ngày; anh K tính đến thời điểm đăng ký kết hôn 18 tuổi 09 tháng 20 ngày) thuộc trường hợp kết hôn trái

pháp luật, vi phạm vào khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình (HNGĐ) năm 2000. Tại Công văn số 89/CV-UBND ngày 13/11/2023 của UBND xã Đồng Nai đồng ý yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân của anh K chị H kể từ thời điểm đủ tuổi theo quy định pháp luật. Vì vậy, yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật của chị H là có căn cứ cần chấp nhận theo quy định tại Điều 10 Luật HNGĐ năm 2014.

[3] Xét yêu cầu công nhận quan hệ vợ chồng: Tại thời điểm Tòa án giải quyết yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật thì anh K và chị H đã có đủ các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật HNGĐ năm 2014, đồng thời chị H và anh K đều có yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân của anh chị kể từ thời điểm hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân của chị H và anh K kể từ thời điểm anh chị đủ điều kiện về độ tuổi kết hôn (tức là kể từ ngày 02/01/2005) là đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về con chung, tài sản và nợ: Trong quá trình giải quyết vụ án chị H yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân với anh K kể từ khi anh chị đủ tuổi kết hôn theo quy định pháp luật; các vấn đề về con chung, cấp dưỡng, tài sản, nợ: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tại phiên tòa phù hợp với quy định của pháp luật và cùng với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; điểm a khoản 1 Điều 8; Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 28; Điều 29; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Điều Thị H (tên thường gọi: Thị H): Hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Điều Thị H (Thị H) và anh Điều K do vi phạm về độ tuổi đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 15, ngày 21/10/2004 của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Công nhận quan hệ hôn nhân của chị Điều Thị H (Thị H) và anh Điều K kể từ thời điểm anh chị đủ điều kiện về độ tuổi kết hôn theo quy định pháp luật (tức là kể từ ngày 02/01/2005).

2. Về con chung, cấp dưỡng, tài sản, nợ: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Nguyên đơn chị Diệu Thị H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp trước là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001218 ngày 06/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi Nhận:

- TAND tỉnh Bình phước;
- VKSND h. Bù Đăng;
- CC THADS h. Bù Đăng;
- UBND xã (thị trấn);
- Đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Trần Thị Thu Hà